

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
DN: C=VN, L=BẮC NINH, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT
NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
2300105790,
E=MINHNTH@DABACO.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.27 18:34:05+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

No.: 58 /DBC-VP HĐQT
Và CBTT Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2025
Ref: Disclosure of Q4 2025
Financial Statements

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2026
Bac Ninh, January 27th, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTALS OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HOCHIMINH
STOCK EXCHANGE**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam
Name of organization: Dabaco Group
Mã chứng khoán: DBC
Stock code: DBC
Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, P.Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
Address: No. 35 Ly Thai To Street, Vo Cuong Ward, Bac Ninh
Province
Điện thoại/Telephone: 0222 3826077
Fax: 0222 3896000
**Người thực hiện công bố
thông tin:** Bà Nguyễn Thị Huệ Minh
Spokeswoman: Mrs Nguyen Thi Hue Minh
Chức vụ: Chánh văn phòng HĐQT, Người được ủy quyền CBTT kiêm
Người phụ trách quản trị công ty
Position: Head of the Board of Directors' Office, Authorized
Disclosure Officer concurrently serving as Corporate
Governance Officer.

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: periodic irregular 24hours on demand

2. Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo
cáo tài chính hợp nhất).
Q4 2025 Financial Statements (including the Parent Company Financial Statements
and the Consolidated Financial Statements).



- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2025 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất và giải trình lợi nhuận sau thuế công ty mẹ).

Explanation of the changes in after-tax profit for Q4 2025 compared to the same period last year (including explanations for consolidated after-tax profit and parent company after-tax profit).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/01/2026 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

This information was published on the company's website on January 27th, 2026 as in the link: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

*** Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tài chính Quý 4/2025;
Q4 2025 Financial Statements;
- Công văn giải trình.
Explanatory Document.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.449.733.593.939	7.838.139.952.903
I. Tiền	110	VI.1	426.188.880.308	439.331.953.874
1. Tiền	111		411.610.018.928	251.855.181.586
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.578.861.380	187.476.772.288
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	1.845.219.903.397	1.370.890.520.510
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.845.219.903.397	1.370.890.520.510
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		706.754.515.064	402.126.060.200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	269.378.824.607	197.353.843.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		171.540.953.705	104.799.300.518
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	265.834.736.752	99.972.916.216
IV. Hàng tồn kho	140		6.358.114.697.631	5.516.781.758.000
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	6.358.114.697.631	5.516.781.758.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113.455.597.539	109.009.660.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.581.271.166	41.676.598.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.213.819.148	46.975.126.322
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		3.850.356.567	4.213.718.248
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	14.810.150.658	16.144.217.702
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.527.001.310.121	6.283.415.874.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.789.681.304	38.827.323.609
1. Phải thu dài hạn khác	216		27.789.681.304	38.827.323.609
II. Tài sản cố định	220		4.362.084.719.443	4.789.772.451.065
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4.049.022.304.743	4.318.221.168.927
- Nguyên giá	222		8.190.266.753.513	7.815.849.050.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.141.244.448.770)	(3.497.627.881.199)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	313.062.414.700	471.551.282.138
- Nguyên giá	225		435.980.728.723	664.005.397.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(122.918.314.023)	(192.454.115.747)
III. Bất động sản đầu tư	230		101.707.819.329	109.001.808.000
- Nguyên Giá	231		109.501.808.000	109.001.808.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.793.988.671)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	1.750.028.610.600	1.083.475.270.748
1. Chi phí XDCB dở dang	242		1.750.028.610.600	1.083.475.270.748
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		133.605.439.259	116.130.417.629

M.S.D.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		123.605.439.259	106.130.417.629
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		151.785.040.186	146.208.603.643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		122.676.018.619	123.779.100.097
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29.109.021.567	22.429.503.546
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		15.976.734.904.060	14.121.555.827.597
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.907.672.405.534	7.355.476.127.697
I. Nợ ngắn hạn	310		6.646.289.319.377	6.420.694.102.810
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		872.127.002.105	762.647.490.938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		354.729.299.635	207.417.787.622
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	111.547.715.060	100.250.908.048
4. Phải trả người lao động	314		129.327.678.418	86.273.324.191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	38.493.294.108	53.127.382.836
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	197.287.282.506	268.999.354.474
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	4.770.217.749.715	4.928.462.261.794
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		172.559.297.830	13.515.592.907
II. Nợ dài hạn	330		1.261.383.086.157	934.782.024.887
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	154.941.631.833	170.485.163.490
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1.106.441.454.324	764.296.861.397
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.069.062.498.526	6.766.079.699.900
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	8.069.062.498.526	6.766.079.699.900
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.848.666.670.000	3.346.691.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.848.666.670.000	3.346.691.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		821.521.222.221	821.521.222.221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.888.123.713.983	1.824.878.671.528
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.509.701.092.322	771.988.356.151
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.933.093.696	2.904.603.405
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.506.767.998.626	769.083.752.746
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.049.800.000	1.000.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		15.976.734.904.060	14.121.555.827.597

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.896.089.299.142	3.779.309.678.858	15.552.786.565.082	14.132.408.544.945
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	167.043.646.291	168.075.530.378	655.116.110.608	558.885.313.047
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.729.045.652.851	3.611.234.148.480	14.897.670.454.474	13.573.523.231.898
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3.276.895.196.767	3.080.759.137.618	12.151.103.304.950	11.640.078.007.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		452.150.456.084	530.475.010.862	2.746.567.149.524	1.933.445.224.235
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	21.499.151.608	20.535.307.436	78.444.010.150	39.213.381.756
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	63.490.193.243	70.681.624.773	261.242.536.014	274.645.107.584
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.405.728.876	69.600.428.113	260.318.742.685	264.171.847.847
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.066.101.726	(1.107.920.930)	(524.978.370)	(1.430.377.000)
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	125.792.929.578	121.289.309.194	510.241.872.945	469.098.857.795
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	106.667.687.744	100.908.014.272	447.545.834.363	391.719.812.986
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		179.764.898.853	257.023.449.129	1.605.455.937.982	835.764.450.626
12. Thu nhập khác	31	VII.6	7.458.102.559	10.492.978.900	22.078.626.115	21.626.693.797
13. Chi phí khác	32	VII.7	2.451.548.312	913.339.479	4.060.999.223	3.142.597.928
14. Lợi nhuận khác	40		5.006.554.247	9.579.639.421	18.017.626.892	18.484.095.869
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		184.771.453.100	266.603.088.550	1.623.473.564.874	854.248.546.495
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	43.401.260.609	44.391.749.338	123.385.084.269	107.594.297.295
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.210.440.239)	(16.659.018.374)	(6.679.518.021)	(22.429.503.546)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		148.580.632.730	238.870.357.586	1.506.767.998.626	769.083.752.746
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		148.580.632.730	238.870.357.586	1.506.767.998.626	769.083.752.746
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		386	714	4.280	2.626

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.623.473.564.874	854.248.546.204
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		656.089.881.583	639.207.743.578
Các khoản dự phòng	03		-	(5.566.521.832)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(74.444.046)	568.738.973
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(74.542.946.373)	(35.918.284.999)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	260.318.742.685	263.668.549.326
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.465.264.798.723	1.716.208.771.250
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(304.014.876.411)	4.340.692.873
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(841.332.939.631)	56.652.880.133
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.316.991.353)	(325.239.813.544)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.198.408.359	(4.241.526.233)
Tiền lãi vay đã trả	14		(270.797.646.556)	(263.624.470.671)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(104.126.133.132)	(38.403.843.047)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		200.000.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.956.295.077)	(19.871.713.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.104.918.324.922	1.125.820.977.761
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(878.027.546.968)	(870.295.552.915)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.045.962.946	6.105.532.572
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(474.329.382.887)	(937.441.623.860)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	56.434.504.281
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.475.021.630)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.700.265.157	31.260.901.007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.302.085.723.382)	(1.713.936.238.915)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		502.025.020.000	1.329.761.090.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		13.459.800.581.107	13.595.572.374.958
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.154.725.531.018)	(14.347.121.357.283)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(121.174.969.241)	(142.748.534.593)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	(501.975.220.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		183.949.880.848	435.463.573.082

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13.217.517.612)	(152.651.688.072)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	439.331.953.874	592.137.027.608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		74.444.046	(153.385.662)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	426.188.880.308	439.331.953.874

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

11/21/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá gốc
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
- 26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	426.188.880.308	439.331.953.874
- Tiền mặt	14.719.028.331	6.633.269.407
- Tiền gửi ngân hàng	396.890.990.597	245.221.912.179
- Các khoản tương đương tiền	14.578.861.380	187.476.772.288
2. Các khoản đầu tư tài chính	1.978.825.342.656	1.487.020.938.139
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.855.219.903.397	1.380.890.520.510
b1 Ngắn hạn	1.845.219.903.397	1.370.890.520.510
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.845.219.903.397	1.370.890.520.510
b2 Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123.605.439.259	106.130.417.629
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	123.605.439.259	106.130.417.629
3. Phải thu của khách hàng	269.378.824.607	197.353.843.466
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	269.378.824.607	197.353.843.466
4. Các khoản phải thu khác	293.624.418.056	138.800.239.825
a Ngắn hạn	265.834.736.752	99.972.916.216
- Phải thu lãi tiền gửi	13.945.940.909	7.149.222.639
- Phải thu người lao động	208.845.630.038	31.807.716.353
- Ký cược, ký quỹ	4.847.649.160	13.265.915.000
- Phải thu khác	38.195.516.645	47.750.062.224
b Dài hạn	27.789.681.304	38.827.323.609
- Ký cược, ký quỹ	27.789.681.304	38.827.323.609
7. Hàng tồn kho	6.358.114.697.631	5.516.781.758.000
- Hàng mua đang đi trên đường	390.538.162.338	193.570.468.645
- Nguyên liệu, vật liệu	1.700.903.094.934	1.079.443.315.116
- Công cụ, dụng cụ	17.585.270.055	15.588.919.621
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.910.409.690.947	3.875.381.912.492
- Thành phẩm	249.960.874.311	265.097.471.866
- Hàng hoá	88.717.605.046	87.699.670.260
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
8. Tài sản dở dang dài hạn	1.750.028.610.600	1.083.475.270.748
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b - Xây dựng cơ bản dở dang	1.750.028.610.600	1.083.475.270.748

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b1 DA NM ép dầu giai đoạn 2	1.095.361.967.618	722.440.996.018
b2 Nhà máy Vaxcin	234.047.221.921	190.243.193.646
b3 Trung tâm đào tạo nghề Lạc Vệ	79.869.384.270	73.436.637.378
b4 DA Lợn DABACO Quảng Ninh	65.094.290.948	34.907.308.000
b5 DA gà Quảng Ninh	23.343.982.986	
b6 Mở rộng dây truyền SX - Hiệp Quang	30.665.000.000	27.756.109.800
b7 DA khu CN lợn CNC Ngọc Lặc - Thanh Hoá	95.797.551.057	
b8 DA CN cao Lam Sơn, Như Xuân	19.382.865.530	
b9 DA CN lợn công nghệ cao Quảng Trị	10.517.157.100	
b10 Các dự án khác	95.949.189.170	34.691.025.906
13. Chi phí trả trước	158.257.289.785	165.455.698.144
a Ngắn hạn	35.581.271.166	41.676.598.047
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.622.733.284	39.662.121.144
- Các khoản khác	958.537.882	2.014.476.903
b Dài hạn	122.676.018.619	123.779.100.097
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	67.847.215.144	60.460.324.547
- Các khoản khác	54.828.803.475	63.318.775.550
14. Tài sản khác	14.810.150.658	16.144.217.702
a Ngắn hạn	14.810.150.658	16.144.217.702
15. Vay và nợ thuê tài chính	5.876.659.204.039	5.692.759.123.191
a - Vay ngắn hạn	4.680.165.898.662	4.812.308.996.463
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	4.470.165.898.662	3.659.465.329.431
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	150.000.000.000	910.643.690.285
- Vay các CN ngân hàng Nước ngoài ở Việt Nam	-	242.199.976.747
- Vay bên liên quan	60.000.000.000	-
b Vay dài hạn:	940.171.279.399	571.099.677.046
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	940.171.279.399	564.404.210.000
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	-	6.695.467.046
c Các khoản nợ thuê tài chính	256.322.025.978	309.350.449.682
- Từ 1 năm trở xuống	90.051.851.053	116.153.265.331
- Trên 1 năm đến 5 năm	166.270.174.925	193.197.184.351
16. Phải trả người bán	872.127.002.105	762.647.490.938
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	872.127.002.105	762.647.490.938
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	111.547.715.060	100.250.908.048
- Thuế GTGT	3.893.843.922	4.827.170.177

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.438.044.339.717	2.942.930.814.771	386.949.890.170	47.924.005.468	7.815.849.050.126
- Mua trong năm	4.268.609.013	53.387.321.168	42.683.296.863	4.140.655.618	104.479.882.662
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	75.424.307.272	35.699.382.960	-	-	111.123.690.232
- Tăng khác		291.839.845.108	1.030.818.366	530.907.407	293.401.570.881
- Thanh lý, nhượng bán		128.888.908.276	4.164.028.477	582.596.228	133.635.532.981
- Giảm khác	530.907.407	135.000.000	286.000.000	-	951.907.407
Số dư cuối kỳ	4.517.206.348.595	3.194.833.455.731	426.213.976.922	52.012.972.265	8.190.266.753.513
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	1.614.350.773.841	1.603.475.337.275	244.374.283.662	35.427.486.421	3.497.627.881.199
- Khấu hao trong năm	259.099.699.361	258.519.337.517	37.173.680.793	4.652.909.892	559.445.627.563
- Tăng khác		157.879.649.776	506.417.297		158.386.067.073
- Thanh lý, nhượng bán		69.468.502.360	4.164.028.477	582.596.228	74.215.127.065
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.873.450.473.202	1.950.405.822.208	277.890.353.275	39.497.800.085	4.141.244.448.770
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	2.823.693.565.876	1.339.455.477.496	142.575.606.508	12.496.519.047	4.318.221.168.927
Tại ngày cuối kỳ	2.643.755.875.393	1.244.427.633.523	148.323.623.647	12.515.172.180	4.049.022.304.743

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	659.845.246.333	4.160.151.552	664.005.397.885
- Thuê tài chính trong năm	64.709.494.312		64.709.494.312
- Tăng khác			
- Giảm khác	291.839.845.108	894.318.366	292.734.163.474
Số dư cuối kỳ	432.714.895.537	3.265.833.186	435.980.728.723
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	190.908.622.651	1.545.493.096	192.454.115.747
- Khấu hao trong năm	87.921.323.245	928.942.104	88.850.265.349
- Giảm khác	157.879.649.776	506.417.297	158.386.067.073
Số dư cuối kỳ	120.950.296.120	1.968.017.903	122.918.314.023
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	468.936.623.682	2.614.658.456	471.551.282.138
Tại ngày cuối kỳ	311.764.599.417	1.297.815.283	313.062.414.700

H
 T
 A
 C
 A
 H
 H

12. Tăng, giảm TSCĐ BĐS đầu tư

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
- Mua trong năm			-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	500.000.000		500.000.000
Số dư cuối kỳ	101.464.068.418	8.037.739.582	109.501.808.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ			-
- Khấu hao trong năm	6.789.271.223	1.004.717.448	7.793.988.671
Số dư cuối kỳ	6.789.271.223	1.004.717.448	7.793.988.671
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
Tại ngày cuối kỳ	94.674.797.195	7.033.022.134	101.707.819.329

11/01/2011

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.799.871.477.313	27.911.797.620	-	4.666.234.857.154
- Lãi trong năm trước				769.083.752.746		769.083.752.746
- Phát hành tăng vốn	926.672.860.000	403.088.230.000				1.329.761.090.000
- Phân phối lợi nhuận			25.007.194.215	(25.007.194.215)		-
- Tăng (+)Giảm(-) khác					1.000.000.000	1.000.000.000
Số dư đầu kỳ năm nay	3.346.691.450.000	821.521.222.221	1.824.878.671.528	771.988.356.151	1.000.000.000	6.766.079.699.900
- Lãi (lỗ) trong kỳ				1.506.767.998.626		1.506.767.998.626
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	501.975.220.000			(501.975.220.000)		-
- Phân phối lợi nhuận			63.245.042.455	(63.245.042.455)		-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(200.000.000.000)		(200.000.000.000)
- Tăng (+),giảm(-) khác				(3.835.000.000)	49.800.000	(3.785.200.000)
Số dư cuối kỳ	3.848.666.670.000	821.521.222.221	1.888.123.713.983	1.509.701.092.322	1.049.800.000	8.069.062.498.526

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.552.786.565.082	14.132.408.544.945
- Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	14.904.619.255.974	13.205.536.904.446
- Doanh thu thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	613.839.965.441	665.208.988.424
- Doanh thu KD BĐS, hoạt động xây dựng	34.327.343.667	261.662.652.075
2. Các khoản giảm trừ	655.116.110.608	558.885.313.047
- Chiết khấu	653.407.608.051	555.609.716.481
- Giảm giá hàng bán	-	278.803.021
- Hàng bán trả lại	1.708.502.557	2.996.793.545
3. Giá vốn hàng bán	12.151.103.304.950	11.640.078.007.663
- Giá vốn bán thành phẩm sản xuất	11.695.897.471.863	10.890.576.194.054
- Giá vốn KD thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	436.099.983.353	525.764.637.032
- Giá vốn KD BĐS, hoạt động xây dựng	19.105.849.734	223.737.176.577
4. Doanh thu hoạt động tài chính	78.444.010.150	39.213.381.756
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.496.983.427	34.912.470.516
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.927.121	5.448.050
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.945.099.602	4.295.463.190
5. Chi phí tài chính	261.242.536.014	274.645.107.584
- Lãi tiền vay	260.318.742.685	264.171.847.847
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	923.793.329	1.593.594.987
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	-	8.879.664.750
6. Thu nhập khác	22.078.626.115	21.626.693.797
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.045.962.946	930.000.000
- Thu tiền phạt	65.334.158	510.615.885
- Phế liệu thanh lý, thu khác	20.967.329.011	20.186.077.912
7. Chi phí khác	4.060.999.223	3.142.597.928
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	72.754.419
- Chi phí khác	4.060.999.223	3.069.843.509
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	957.787.707.308	860.818.670.781
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	447.545.834.363	391.719.812.986
- Các khoản chi phí bán hàng	510.241.872.945	469.098.857.795

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	13.108.891.012.258	12.500.896.678.444
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.396.776.238.785	10.025.734.813.605
Chi phí nhân công	1.227.028.824.154	1.022.295.551.698
Chi phí khấu hao TSCĐ	656.089.881.583	639.207.743.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.050.599.794	541.802.623.879
Chi phí khác bằng tiền	307.945.467.942	271.855.945.684
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	116.705.566.248	85.164.793.749
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	116.705.566.248	85.164.793.749

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Huyền

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Như So



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57 /CV-DBC

V/v: Giải trình số liệu trên báo cáo tài
chính hợp nhất quý 4 năm 2025

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính,
ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính sửa
đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị
trường chứng khoán,

Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam xin giải trình lợi nhuận hợp
nhất sau thuế quý 4 năm 2025 giảm 90.289 triệu đồng (tương đương giảm 38%) so
với cùng kỳ năm trước là do:

Quý 4/2025, công tác an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh được thực hiện
nghiêm ngặt tại các Công ty chăn nuôi, hoạt động tại các Công ty chăn nuôi lợn
vẫn ổn định, năng suất chăn nuôi đạt kết quả cao, tuy nhiên, do giá lợn hơi giảm so
với cùng kỳ năm trước, dẫn đến kết quả của các Công ty chăn nuôi lợn trong tập
đoàn giảm 76.4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Quý 4 năm 2025, các Công ty chăn nuôi gà thuộc tập đoàn đạt lợi nhuận là
53.4 tỷ đồng (cùng kỳ năm trước các Công ty chăn nuôi gà lỗ 88.8 tỷ đồng).

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty thuộc khối thương mại dịch
vụ, Công ty dầu thực vật đều có lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2025 doanh thu hợp nhất của toàn tập đoàn là 15.552 tỷ đồng (tăng so
với năm 2024 là 1.420 tỷ đồng - tương đương với tỷ lệ tăng là 10%). Số doanh thu
hợp nhất trên đã được điều chỉnh giảm doanh thu nội bộ của quý 3 năm 2025
tương đương với số tiền là 1.102 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt 1.506 tỷ đồng (tăng 737 tỷ đồng so với
cùng kỳ năm trước – tương đương với tỷ lệ lợi nhuận sau thuế tăng là 95.8%)

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư
được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TCKT, VPHĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh